BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2143 /BGDĐT-KHTC	
V/v thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán NSNN năm 2022 và KHNS 3 năm 2022-2024	*Hà Nội, ngày 25tháng05năm 2021*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về định hướng phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030; thực hiện Chỉ thị hằng năm của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo phối hợp với các sở/ngành liên quan xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo và dự toán ngân sách năm 2022 và kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024 lĩnh vực giáo dục đào tạo của tỉnh, thành phố (sau đây gọi là địa phương) với các nội dung như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020 và ước thực hiện kế hoạch năm 2021

1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

- Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021 của địa phương có ảnh hưởng đến phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là nguồn lực thực hiện *(thuận lợi, khó khăn; cân đối thu, chi ngân sách, tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trên tổng chi ngân sách địa phương; tình hình bố trí ngân sách để thực hiện các dự án lớn của ngành, địa phương,...)*. Trong đó đặc biệt lưu ý đánh giá về tác động ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Phân tích, đánh giá, nhận định những thuận lợi, khó khăn, thách thức; tác động của kinh tế - xã hội đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương.

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2020, ước thực hiện kế hoạch năm 2021

2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

- Đánh giá chung tình hình thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến giáo dục đào tạo[1];

[1] Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11/11/2020 của Quốc Hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chín phủ về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;...

- Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo (*số lượng, chất lượng của các bậc học từ mầm non đến đại học)*; Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu trong năm học 2020-2021 (*các chỉ tiêu đã thực hiện tăng/giảm so với năm học trước (2019-2020 và so với kế hoạch năm 2021-2022 đã đề ra, trong đó ngoài đánh giá các chỉ tiêu về số lượng (quy mô, số trường, số lớp,..) cần đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo ở các bậc học (tỷ lệ nhập học, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn; tỷ lệ trường đạt điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục; tỷ lệ trường đạt chuẩn,...);*chỉ tiêu đặc thù do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2020-2021 *(theo Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

2.2.1. Đối với các nhóm nhiệm vụ chủ yếu:

Đánh giá tình hình thực hiện từng nhiệm vụ theo các mục (i) kết quả thực hiện; (ii) hạn chế, tồn tại, khó khăn; (iii) kiến nghị và đề xuất.

a) Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo: đánh giá tổng quan mạng lưới cơ sở giáo dục, quy mô học sinh, cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo (*mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc địa phương quản lý*); đánh giá tình hình thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; khắc phục tình trạng nhiều điểm trường lẻ, trường học có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao để tập trung đầu tư nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục.

b) *Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp*: Đánh giá chung tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (thuận lợi, khó khăn; thừa, thiếu, cơ cấu trình độ giáo viên, giảng viên theo cấp học, giải pháp khắc phục; việc xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; việc rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng giáo viên; bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế; công tác tuyển dụng vào biên chế đối với các giáo viên hợp đồng lao động theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP (*do Nghị định số 105/2020/NĐ-CP chỉ cho phép HĐLĐ đến hết năm 2021*); đối với các tỉnh thực hiện tốt chế độ, chính sách cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; việc thực hiện bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng; việc thực hiện hiệu quả Đề án của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông và giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách

đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục; việc tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố có các chính sách ưu đãi đối với đội ngũ nhà giáo...)

c) Công tác phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; việc triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên, giáo dục dân tộc; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên.

d) *Nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học ngoại ngữ*: Đánh giá tình hình triển khai cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; bảo đảm cơ cấu, số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, nhất là giáo viên phổ thông, đáp ứng yêu cầu và tiến độ triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; các giải pháp nâng cao chất lượng dạy - học ngoại ngữ và tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

đ) *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục:* Đánh giá việc chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo, tập trung hoàn thiện chính sách phát triển, phương thức giáo dục, đào tạo trực tuyến, quản lý giáo dục trên môi trường mạng; tình hình thực hiện Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "*Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025*"; tiếp tục hoàn thiện và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên; triển khai kết nối liên thông dữ liệu, tích hợp cơ sở dữ liệu ngành vào cơ sở dữ liệu quốc gia; việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; đẩy mạnh dạy học trực tuyến; phát triển kho học liệu số toàn ngành. Triển khai hiệu quả hệ thống quản lý học tập qua mạng để bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đại trà thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới theo phương thức bồi dưỡng thường xuyên, liên tục ngay tại nhà trường; việc huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói; xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

e) *Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục:* Đánh giá việc đẩy mạnh việc phân cấp quản lý và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục; việc rà soát và bảo đảm các điều kiện thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình; việc thực hiện việc

công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định;...

g) *Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo*: Đánh giá mô hình giáo dục tiên tiến, chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, kiểm tra, đánh giá học sinh thí điểm tại địa phương; tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học của địa phương; phát triển các chương trình hợp tác trao đổi học sinh, giáo viên với các trường nước ngoài; việc quản lý các trường có yếu tố nước ngoài và sự hợp tác của các trường với cơ sở giáo dục quốc tế; kết nối, thúc đẩy hợp tác giữa cơ quan quản lý giáo dục của các địa phương và các cơ quan, cơ sở giáo dục đào tạo của nước ngoài;

h) *Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo*:

- Đánh giá việc rà soát, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, nhất là lớp 1 từ năm học 2020 - 2021;

- Tình hình và kết quả triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

- Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Tình hình và kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê; việc xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia…;

- Tình hình và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020.

i) *Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao:* Đánh giá chất lượng, hiệu quả giáo dục của các cơ sở giáo dục chuyên, cơ sở giáo dục, đào tạo chất lượng cao; việc chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy; việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp;

2.2.2. Đối với các nhóm giải pháp cơ bản

Đánh giá tình hình thực hiện từng nhóm giải pháp theo các mục (i) kết quả thực hiện; (ii) hạn chế, tồn tại, khó khăn; (iii) kiến nghị và đề xuất.

a) *Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục*

và đào tạo: Đánh giá việc rà soát, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục 2019, chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý và cải cách thủ tục hành chính ở các cơ sở giáo dục; công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và theo dõi tình hình thi hành pháp luật, trong đó tập trung vào những vấn đề được xã hội quan tâm; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính việc thực hiện chính sách để kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo.

b) *Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp*: Đánh giá việc triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục các cấp; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; việc tuyển dụng, sử dụng biên chế công chức, viên chức, người làm việc theo đề án vị trí việc làm; kỷ cương, kỷ luật, lối sống văn minh đối với cán bộ quản lý giáo dục.

c) *Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo:* Tình hình triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025 (xây dựng kế hoạch, việc thực hiện bố trí quỹ đất dành cho giáo dục, hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ tài chính tổ chức bồi dưỡng quản lý, chuyên môn cho giáo viên cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập; huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục và đào tạo; thực hiện chính sách phát triển xã hội hóa giáo dục, đặc biệt là chính sách phát triển trường lớp mầm non tại khu công nghiệp; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển giáo dục đào tạo chất lượng cao, đào tạo theo nhu cầu xã hội; việc thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Khả năng bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án đã được phê duyệt, đặc biệt là kinh phí triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

d) *Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục:* Việc đổi mới phương pháp, hình thức đánh giá kết quả giáo dục của học sinh; công tác khảo thí và công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học; kiểm tra việc tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo;

đ) *Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo*: công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, đặc biệt là việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đối với lớp 1 và chuẩn bị các điều kiện để triển khai đối với lớp 2, lớp 6,...

2.2.3. Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với giáo viên, giảng viên cán bộ quản lý giáo dục; chính sách đối với cơ sở giáo dục; các nội dung về đổi mới cơ chế, chính sách tài chính giáo dục và đào tạo: Phân bổ ngân sách, đào tạo giáo viên, đặt hàng giao nhiệm vụ…; chính sách đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập; hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; các vướng mắc hiện nay kiến nghị sửa đổi *(khâu ban hành, khâu thực hiện…).*

3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, ước thực hiện năm 2021

3.1. Đánh giá thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp

Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu năm 2020, ước thực hiện năm 2021, trong đó chi tiết các nguồn thu từ học phí; thu từ lệ phí; thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cho thuê tài sản, liên doanh liên kết, thu sự nghiệp khác.

Đồng thời phân tích các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, nguyên nhân khách quan, chủ quan, kiến nghị đề xuất giải pháp tháo gỡ (đi từ văn bản quy phạm pháp luật, đến công tác phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện…).

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách giáo dục và đào tạo tại địa phương

- Báo cáo tổng quan tình hình lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân tổng số chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại địa phương, trong đó chi tiết số chi thường xuyên và số chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo (đánh giá số thực hiện 2019, 2020 và ước thực hiện 2021).

- Đánh giá phân tích chi tiết chi ngân sách giáo dục cho từng cấp học giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng đại học (đánh giá số thực hiện 2019, 2020 và ước thực hiện 2021)

- Đánh giá phân tích tỷ trọng chi ngân sách chi giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách của địa phương (số thực hiện các năm 2019, 2020 và ước thực hiện 2021);

- Phân tích đánh giá tỷ lệ chi ngân sách giáo dục của địa phương bình quân trên 1 học sinh, sinh viên theo từng cấp bậc học (số thực hiện các năm 2019, 2020 và ước thực hiện 2021);

- Phân tích đánh giá tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách cho giáo dục tại các các địa phương theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 46), tồn tại bất cập, đề xuất kiến nghị sửa đổi.

- Nêu khó khăn vướng mắc, tồn tại bất cập trong việc lập dự toán, phân bổ,

quản lý sử dụng, giải ngân kinh phí chi cho giáo dục tại địa phương, đã bố trí đủ nhu cầu chi cho giáo dục chưa, nguyên nhân chưa bố trí đủ; đề xuất kiến nghị giải pháp tháo gỡ (từ văn bản quy phạm pháp luật đến tổ chức triển khai thực hiện).

3.3. Đánh giá thực hiện chi ngân sách thường xuyên cho GDĐT, trong đó đặc biệt lưu ý một số nội dung sau:

- Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách cho giáo dục trên tổng số chi ngân sách của địa phương)

- Số liệu và đánh giá về định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/ 1 học sinh, sinh viên công lập (*định mức chi ngân sách giáo dục/ 1 trẻ em, học sinh theo bậc học, sinh viên công lập theo khối ngành)*; tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục theo quy định tại Quyết định số 46, nêu cụ thể số liệu tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, số thực hiện năm 2020 và ước thực hiện 2021.

- Số liệu và đánh giá tỷ lệ chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt/không đạt tỷ lệ 82/18 quy định tại Quyết định số 46; nêu rõ nguyên nhân không đạt và đề xuất kiến nghị giải pháp để đảm bảo tỷ lệ nêu trên (*trong đó: năm 2020 là năm cuối thực hiện Quyết định số 46, đề nghị cần đánh giá cụ thể định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2020, và giai đoạn 2017-2020 đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo*);

- Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục *(tình hình triển khai, thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung chính sách hiện hành)*.

3.3.1. Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo về số đối tượng thụ hưởng và kinh phí chi trả gồm:

Công tác triển khai, thực hiện các chính sách đối với cơ sở GDMN, trẻ em mầm non, giáo viên, nhân viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (gồm: chính sách đối với giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt; chính sách đối với giáo viên làm việc tại cơ sở GDMN dân lập/tư thục; hỗ trợ cơ sở GDMN tổ chức nấu ăn cho trẻ; hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo; trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp...); thực hiện chế độ tài chính đối với học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT; Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-

BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ; chính sách dành cho người đi học theo chế độ cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ (thay thế bởi Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số); và các chính sách đặc thù liên quan đến người học khác thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương.

3.3.2. Về kết quả thực hiện các chương trình, dự án năm 2020, giai đoạn 2016-2020

- Đánh giá tổng hợp kết quả chi đầu tư cho giáo dục đào tạo trong tổng chi ngân sách của địa phương năm 2020 và giai đoạn 2016-2020 *(chi tiết theo biểu đính kèm)*

- Đánh giá tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ Chính phủ giao tại địa phương *(Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững; Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2016-2020; chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020, các chương trình, dự án ODA mà địa phương được thụ hưởng, Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non, phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ...);* đánh giá, làm rõ mức độ đạt, chưa đạt các chỉ tiêu/mục tiêu nội dung nhiệm vụ; Đánh giá tình hình huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình GDPT 2018, những mặt được, chưa được, những khó khăn, vướng mắc, hạn chế và các nguyên nhân; Đánh giá những kết quả nổi bật, hiệu quả, ý nghĩa của các Chương trình, dự án nêu trên; Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và tiến độ giải ngân vốn đối ứng địa phương *(chi tiết theo biểu đính kèm).*

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật đầu tư công; tiến độ thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn địa phương *(khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học)(chi tiết theo biểu đính kèm).*

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư mua sắm thiết bị dạy học, tăng cường cơ sở vật chất sử dụng kinh phí sự nghiệp tại địa phương *(tiến độ, kết quả, khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học) (chi tiết theo biểu đính kèm)*

3.4. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, quản lý điều hành các dự án *(thống kê chi tiết theo biểu đính kèm).*

4. Đánh giá tác động ảnh hưởng của dịch bệnh Covid đối với giáo dục, đào tạo tại địa phương.

II. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024, kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025

1. Căn cứ, định hướng xây dựng kế hoạch

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Căn cứ vào các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện thực tế, địa phương xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo của địa phương năm 2021, địa phương triển khai xây dựng kế hoạch năm 2022 cần đảm bảo tính bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

2. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo năm 2022.

Năm 2022, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng và là năm thứ hai triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và Chiến lược phát triển giáo dục 10 năm 2021-2030, ngành giáo dục cần tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế; thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ chú trọng đào tạo nhân lực có kỹ năng trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; bảo đảm điều kiện, chất lượng, tiến độ triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội.

3. Yêu cầu đối với xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm 2022

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển giáo dục, đào tạo được đưa ra tại các nghị quyết của Quốc hội, các nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ và Hội đồng nhân dân các cấp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và năm 2022, các nghị quyết của Chính phủ, các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong điều hành và thực hiện kế hoạch hằng năm;

- Bám sát các định hướng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo được nêu tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Ban Chấp hành Trung ương đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Các mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo phải đảm bảo tính khả thi, gắn kết với khả năng cân đối nguồn lực và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực;

- Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Kế hoạch của địa phương được phê duyệt vào quá trình xây dựng báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương năm 2022 của các địa phương.

4. Nội dung xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm 2022

4.1. Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của địa phương đặt ra trong kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2022 và kế hoạch 5 năm 2021-2025:

- Lựa chọn các mục tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch và sắp xếp theo thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch;

- Xác định các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển giáo dục phù hợp theo từng nội dung (chỉ tiêu số lượng, chỉ tiêu chất lượng,...);

- Các chỉ tiêu kế hoạch phải được xây dựng theo chỉ tiêu đầu vào, chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả và theo nguyên tắc bảo đảm khả thi, cụ thể, đánh giá được, có khung thời gian thực hiện.

4.2. Xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của địa phương, của ngành giáo dục năm học 2021-2022.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ chủ yếu đề ra, các địa phương cần cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp, chính sách để thực hiện thành công kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm 2022.

4.3. Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm 2022 và Kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024, kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025

4.3.1. Xây dựng Kế hoạch dự toán ngân sách 2022

Trên cơ sở kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2021- 2022 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành; sở giáo dục và đào tạo chủ trì hướng

dẫn xây dựng và tổng hợp dự toán thu, chi NSNN (*bao gồm cả chi đầu tư phát triển)* cho giáo dục và đào tạo các đơn vị trực thuộc và toàn tỉnh/thành phố, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Trong đó cần lưu ý một số nội dung khi xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024 như sau:

a) Xây dựng dự toán thu: Đối với khoản thu học phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Báo cáo thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban chỉ đạo điều hành giá, để chia sẻ khó khăn, giảm bớt gánh nặng về tài chính với phụ huynh, học sinh và người dân do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid và các đợt thiên tai, bão lũ ở nhiều địa phương trong thời gian qua, các địa phương thực hiện việc giữ nguyên mức học phí năm học 2021-2022 ổn định, không tăng so với năm học 2020-2021.

b) Đối với dự toán chi: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Trong đó chi thường xuyên bao gồm chi thường xuyên cho các cơ sở, đơn vị sự nghiệp giáo dục-đào tạo; chi các chương trình, đề án, nhiệm vụ đặc thù cho giáo dục; chi chuyên môn; chi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ triển khai Chương trình phổ thông mới; chi thực hiện chính sách cho người học (chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; chi phí hỗ trợ đóng học phí, sinh hoạt phí theo NĐ 116/2020/NĐ-CP; chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2020, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán) và kinh phí từ nguồn vốn chi thường xuyên để hỗ trợ mua sắm thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ để triển khai Chương trình GDPT phổ thông 2018,...

Lưu ý: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm: Các địa phương cần xây dựng dự toán chi căn cứ vào: (i) kế hoạch rà soát nhu cầu đào tạo giáo viên hàng năm và thực hiện đặt hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hàng năm với cơ sở đào tạo giáo viên (ưu tiên sử dụng hình thức đặt hàng/giao nhiệm vụ với cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc hoặc không trực thuộc, hình thức đấu thầu chỉ sử dụng đối với ngành đào tạo chất lượng cao); (ii) mức hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu

học phí của cơ sở đào tạo giáo viên và hỗ trợ chi phí sinh hoạt là 3,63 triệu đồng/sinh viên/tháng và (iii) thời gian hưởng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Đối với chi đầu tư: xây dựng dự toán kinh phí nhu cầu để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực hiện đổi mới CT, SGK GDPT theo lộ trình cho năm 2022 và cả giai đoạn 2021-2025, nhất là lớp 1 từ năm học 2020 - 2021 (*Chi tiết theo từng nguồn lực (NSTW, NSĐP,...) để giải quyết nhu cầu cấp bách về trang thiết bị dạy học tối thiểu, sửa chữa cơ sở vật chất xuống cấp nhằm triển khai kịp thời Chương trình phổ thông mới), (Chi tiết theo biểu đính kèm).*

4.3.2. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022-2024

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

4.4. Kế hoạch đầu tư 5 năm giai đoạn 2021-2025 (tổng hợp kế hoạch đầu tư bằng mọi nguồn vốn, xác định tỷ lệ đầu tư cho giáo dục đào tạo trên tổng kế hoạch đầu tư của địa phương), *(Chi tiết theo biểu đính kèm).*

III. Kiến nghị, đề xuất:

Các kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương (nếu có).

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo và các sở/ngành liên quan xây dựng báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2022 và kế hoạch ngân sách tài chính 3 năm 2022-2024 để phục vụ cho việc xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục toàn ngành[2]. Báo cáo kèm theo biểu mẫu đề nghị gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Vụ Kế hoạch - Tài chính, số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và file báo cáo qua email: vukhtc@moet.gov.vn)* trước ngày 30/6/2021 để tổng hợp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Thứ trưởng;
- Sở GDĐT các tỉnh,TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Các Vụ/Cục (để phối hợp);
- Trung tâm Truyền thông giáo dục;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn

---

[2] *Báo cáo quan trọng phục vụ xây dựng Báo cáo Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN toàn ngành hằng năm để báo cáo Quốc hội, Chính Phủ, Bộ KHĐT, Bộ TC làm cơ sở phân bổ ngân sách và các nguồn lực cho ngành giáo dục, đề nghị các địa phương quan tâm chỉ đạo xây dựng báo cáo đầy đủ, kịp thời và nộp về Bộ GD&ĐT đúng thời hạn quy định.*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 1

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 5 năm 2021)

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
I	**Mầm non**						
	Số trường	**Trường**	**0**	**0**	**0**		
	Công lập	*Trường*	*0*	*0*	*0*		
	Ngoài công lập	*Trường*	*0*	*0*	*0*		
	Chia ra:	Trường					
	- Nhà trẻ	***Trường***	***0***	***0***	***0***		
	Công lập	*Trường*					
	Ngoài công lập	*Trường*					
	- Mẫu giáo	***Trường***	***0***	***0***	***0***		
	Công lập	*Trường*					
	Ngoài công lập	*Trường*					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số phòng học	Phòng	**0**	**0**	**0**		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	- Mầm non	***Trường***	***0***	***0***	***0***		
	Công lập	*Trường*					
	Ngoài công lập	*Trường*					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số phòng học	Phòng	**0**	**0**	**0**		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	*Nhóm*					
1	***Nhà trẻ***						
	Số nhóm	*Lớp*					
	- Công lập	*Lớp*					
	- Ngoài công lập	*Lớp*					
	Số trẻ nhà trẻ	*Trẻ*					
	Trẻ em/nhóm					*x*	*x*
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- Công lập	*GV*					
	- Ngoài công lập	*GV*					
	Giáo viên/nhóm					*x*	*x*
	- Công lập	*GV*					
	- Ngoài công lập	*GV*					
	Trẻ em/giáo viên					*x*	*x*
	Dân số 0-2 tuổi	*Trẻ*					
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	*%*				*x*	*x*
2	***Mẫu giáo***						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập	*Lớp*					
	- Ngoài công lập	*Lớp*					
	Số trẻ mẫu giáo	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					*x*	*x*

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
	Số Giáo viên mẫu giáo	GV	0	0	0		
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV				x	x
	- Ngoài công lập	GV				x	x
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
II	**Phổ thông**						
1	**Tiểu học**						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	- Công lập	*Trường*					
	- Ngoài công lập	*Trường*					
	Số điểm trường lẻ	*điểm*					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	Số Giáo viên	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học(1)	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học(2)	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Số học sinh lớp 5	HS					
	Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
2	**Trung học cơ sở**						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số điểm trường lẻ						
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	Số giáo viên	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học(1)	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học(2)	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
3	**Trung học phổ thông**						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%					
	Số phòng học	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	Số giáo viên	GV					
	- Công lập	GV					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
	- Ngoài công lập	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học(1)	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học(2)	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
III	**Giáo dục thường xuyên**						
	Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Trung tâm					
	Số trung tâm HTCĐ	Trung tâm					
	Số học viên GD thường xuyên	Học viên					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người					
	Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX,KTTH-HN	GV					
IV	**Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm**						
1	**Cao đẳng sư phạm**						
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		
	- Công lập	*Trường*					
	- Ngoài công lập	*Trường*					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV	0	0	0		
	- Công lập	*SV*					
	- Ngoài công lập	*SV*					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giáo viên	GV	0	0	0		
	- Công lập	*GV*					
	- Ngoài công lập	*GV*					
2	**Đại học**						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				x	x
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2020	ƯỚC TH 2021	KH 2022	SO SÁNH (%)	
						2021/2020	2022/2021
	- Công lập	*Trường*					
	- Ngoài công lập	*Trường*					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	*%*				*x*	*x*
	Số chương trình được kiểm định	CT					
	Số lượng sinh viên chính quy các ngành đào tạo	SV	0	0	0		
	- Công lập	*SV*					
	- Ngoài công lập	*SV*					
	Tỷ lệ SV NCL/ tổng số SV	*%*				*x*	*x*
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV					
	Tỷ lệ sinh viên sư phạm CQ/Tổng số sinh viên CQ	*%*				*x*	*x*
	Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	*%*				*x*	*x*
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên	GV	0	0	0		
	- Công lập	*GV*					
	- Ngoài công lập	*GV*					
	Sau đại học						
	- Thạc sĩ	*HV*					
	- Tiến sĩ	*NCS*					

Ghi chú:

(1) Số học sinh lưu ban của năm học bao gồm số học sinh bị lưu ban cuối năm và số học sinh bị lưu ban sau khi thi lại.

(2) Số học sinh bỏ học của 1 năm học bao gồm số học sinh bỏ học trong thời gian 9 tháng học và cả thời gian hè.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2021, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25/5/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021						Năm 2022			Ghi chú
				Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2021		
										Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
A	**Định mức phân bổ chi TX GDĐT theo NQ của HĐND tỉnh**														
	Giáo dục		triệu đồng/học sinh												
	Mầm non		triệu đồng/học sinh												
	Tiểu học		triệu đồng/học sinh												
	Trung học cơ sở		triệu đồng/học sinh												
	Trung học phổ thông		triệu đồng/học sinh												
	Đào tạo dạy nghề		triệu đồng/học sinh												
	Khác														
B	**Tổng chi của địa phương**		triệu đồng												
C	**Tổng chi lĩnh vực GD&ĐT, trong đó**		triệu đồng												
I	**Chia theo nguồn**														
	Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng												
		- Chi ngoài nước	triệu đồng												
1.1	Chia theo nguồn	**a. Chi thường xuyên, trong đó**	triệu đồng												
		- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng												
		- Chi ngoài nước	triệu đồng												
		Vốn viện trợ	triệu đồng												
		Vốn vay	triệu đồng												
1.2		**b. Chi đầu tư, trong đó**	triệu đồng												
		- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng												
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)	triệu đồng												
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng												
		- Chi ngoài nước	triệu đồng												
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)	triệu đồng												
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng												
II	**Chia theo cấp quản lý**		triệu đồng												
1	**Chi đầu tư**	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng												
		Cấp huyện quản lý	triệu đồng												
		Cấp xã quản lý	triệu đồng												

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021						Năm 2022			Ghi chú
				Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2021		
										Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
2	Chi thường xuyên	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng												
		Cấp huyện quản lý	triệu đồng												
		Cấp xã quản lý	triệu đồng												
III.	**Chi đầu tư chia theo nguồn vốn**		triệu đồng												
3.1	Vốn CTMTQG		triệu đồng												
3.2	Vốn CTMT (ngành)		triệu đồng												
3.3	Vốn ngoài nước		triệu đồng												
3.3.1.	*Vốn viện trợ*		triệu đồng												
3.3.2.	*Vốn vay*		triệu đồng												
3.4	Vốn trái phiếu Chính phủ		triệu đồng			-	-	-							
3.5	Vốn trái phiếu Chính quyền địa phương		triệu đồng			-	-	-							
3.6	Vốn NSNN khác		triệu đồng					-	-						
IV	**Chi thường xuyên theo cấp bậc học và nội dung chi**		triệu đồng												
1.	**Giáo dục Mầm non, Chia theo nhóm chi:**		triệu đồng												
1.1.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		triệu đồng												
1.1.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học		triệu đồng												
1.1.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp		triệu đồng												
1.1.4	Chi hỗ trợ và bổ sung		triệu đồng												
1.1.5	Các khoản chi khác		triệu đồng												
2.	**Giáo dục Tiểu học, Chia theo nhóm chi:**		triệu đồng												
1.2.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		triệu đồng												
1.2.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học		triệu đồng												
1.2.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp		triệu đồng												
1.2.4	Chi hỗ trợ và bổ sung		triệu đồng												
1.2.5	Các khoản chi khác		triệu đồng												
3.	**Giáo dục Trung học cơ sở, Chia theo nhóm chi:**		triệu đồng												
1.3.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		triệu đồng												
1.3.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học		triệu đồng												
1.3.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp		triệu đồng												
1.3.4	Chi hỗ trợ và bổ sung		triệu đồng												
1.3.5	Các khoản chi khác		triệu đồng												
4	**Giáo dục Trung học phổ thông, Chia theo nhóm chi:**		triệu đồng												
1.4.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		triệu đồng												
1.4.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học		triệu đồng												
1.4.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp		triệu đồng												
1.4.4	Chi hỗ trợ và bổ sung		triệu đồng												

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021						Năm 2022			Ghi chú
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2021		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
1.4.5	Các khoản chi khác	triệu đồng												
5.	**Giáo dục Đại học, chia theo nhóm chi**	triệu đồng												
1.5.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng												
1.5.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng												
1.5.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng												
1.5.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng												
1.5.5	Các khoản chi khác	triệu đồng												
6	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng												
1.6.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng												
1.6.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng												
1.6.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng												
1.6.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng												
1.6.5	Các khoản chi khác	triệu đồng												
7	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng												
1.7.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng												
1.7.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng												
1.7.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng												
1.7.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng												
1.7.5	Các khoản chi khác	triệu đồng												
V	**Chi thường xuyên theo nhiệm vụ chi**	triệu đồng												
1	**Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách, các Đề án, dự án, chương trình..)**	triệu đồng												
	- Chi cho con người (tiền lương và các khoản đóng góp theo	triệu đồng												
	- Chi cho hoạt động chuyên môn	triệu đồng												
	- Chi khác	triệu đồng												
2	**Chi thực hiện các chính sách theo quy định**	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện'chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện'chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05năm 2017 của Chính phủ	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng	triệu đồng												

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021						Năm 2022			Ghi chú
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2021		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó	triệu đồng												
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học	triệu đồng												
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo	triệu đồng												
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành	triệu đồng												
	....													
3	**Các Đề án, chương trình, dự án (chi tiết theo từng ĐA, CT, DA...),trong đó chi tiết KP thực hiện đổi mới CT, SGK GDPT 2018- PL 1.1 kèm theo)**	triệu đồng												
	.....													
4	**Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)**	triệu đồng												

....., ngày tháng năm

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2.1

KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (không bao gồm Đề án 1436)

(Thực hiện Nghị quyết 29, Nghị quyết 88, Nghị quyết 122)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí cần thiết tối thiểu để hoàn thành, chia ra:							Kinh phí đã bố trí lũy kế đến hết năm 2020 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí được bố trí năm 2021 (bao gồm số đã được bố trí và dự kiến được bố trí đến hết năm, chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí còn thiếu cần được bố trí (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2022 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2023 (chi tiết nguồn vốn)	Kinh phí đề xuất năm 2024 (chi tiết nguồn vốn)	Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSĐP	Trái phiếu CP	Các CT, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Vốn XHH, và nguồn khác	…	…	…	…	…	…	…	…
I	**Đào tạo, tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý GDPT (QĐ 732/QĐ-TTg)**														
1	Hoàn thiện hệ thống văn bản, đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo, công tác truyền thông về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục														
	…														
2	Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông														
	…														
3	Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thuộc các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông														
	…														
4	Nâng cấp các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông														
	…														
5	Đẩy mạnh xã hội hóa và hội nhập quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục														
	…														
II	**Xây dựng và ban hành Tài liệu giáo dục địa phương**														
	…														
III	**Xây dựng thư viện SGK dùng chung; cung cấp SGK cho các trường, các đối tượng khó khăn**														
	…														
	TỔNG SỐ														

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 3

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 5 năm 2021

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2020			ƯỚC THỰC HIỆN 2021			KẾ HOẠCH 2022			Ghi chú
		Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	
A	NGUỒN THU										
1	**Số thu giá dịch vụ**										
	- Học phí										
	- Lệ phí										
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ										
	- Thu sự nghiệp khác										
2	**Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo**										
B	**NỘI DUNG CHI**										
I	**Tổng chi từ nguồn thu được để lại :**										
	- Giáo dục Mầm non										
	- Tiểu học										
	- Trung học cơ sở										
	- Trung học phổ thông										
	- Trung cấp sư phạm										
	- Cao đẳng sư phạm										
	- Đại học										
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác										
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**										Số liệu tổng hợp tương ứng tại Biểu số 02
1	**Chi đầu tư phát triển**										
2	**Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT (không bao gồm chi chế độ, chính sách, chi đề án, dự án, chi khác)**										
3	**Chi thực hiện chính sách theo quy định**										
4	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành**										
5	**Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)**										

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 4

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2021, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022-2024 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25/5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Dự toán 2020	Thực hiện 2020	Năm 2021						Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2023		
										Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT																				
A	**Định mức phân bổ chi TX GDĐT theo NQ của HĐND tỉnh**																				
	Giáo dục		triệu đồng/học																		
	Mầm non		triệu đồng/học																		
	Tiểu học		triệu đồng/học																		
	Trung học cơ sở		triệu đồng/học																		
	Trung học phổ thông		triệu đồng/học																		
	Đào tạo dạy nghề		triệu đồng/học																		
	Khác																				
B	**Tổng chi của địa phương**		triệu đồng																		
C	**Tổng chi lĩnh vực GD&ĐT, trong đó**		triệu đồng																		
I	**Chia theo nguồn**																				
	Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng																		
		- Chi ngoài nước	triệu đồng																		
1.1	Chia theo nguồn	**a. Chi thường xuyên, trong đó**	triệu đồng																		
		- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng																		
		- Chi ngoài nước	triệu đồng																		
		Vốn viện trợ	triệu đồng																		
		Vốn vay	triệu đồng																		
1.2		**b. Chi đầu tư, trong đó**	triệu đồng																		
		- Chi từ nguồn trong nước	triệu đồng																		
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)	triệu đồng																		
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng																		
		- Chi ngoài nước	triệu đồng																		
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)	triệu đồng																		
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng																		
II	**Chia theo cấp quản lý**		triệu đồng																		
1	**Chi đầu tư**	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng																		
		Cấp huyện quản lý	triệu đồng																		
		Cấp xã quản lý	triệu đồng																		
2	**Chi thường xuyên**	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng																		
		Cấp huyện quản lý	triệu đồng																		
		Cấp xã quản lý	triệu đồng																		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2020	Thực hiện 2020	Năm 2021						Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
					Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2023		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
III.	**Chi đầu tư chia theo nguồn vốn**	triệu đồng																		
3.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng																		
3.2	Vốn CTMT (ngành)	triệu đồng																		
3.3	Vốn ngoài nước	triệu đồng																		
3.3.1.	*Vốn viện trợ*	triệu đồng																		
3.3.2.	*Vốn vay*	triệu đồng																		
3.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng			-	-	-													
3.5	Vốn trái phiếu Chính quyền địa phương	triệu đồng			-	-	-													
3.6	Vốn NSNN khác	triệu đồng					-	-												
IV	**Chi thường xuyên theo cấp bậc học và nội dung chi**	triệu đồng																		
1.	**Giáo dục Mầm non, Chia theo nhóm chi:**	triệu đồng																		
1.1.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.1.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.1.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng																		
1.1.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.1.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
2.	**Giáo dục Tiểu học, Chia theo nhóm chi:**	triệu đồng																		
1.2.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.2.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.2.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng																		
1.2.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.2.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
3.	**Giáo dục Trung học cơ sở, Chia theo nhóm chi:**	triệu đồng																		
1.3.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.3.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.3.3	Chi cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp	triệu đồng																		
1.3.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.3.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
4	**Giáo dục Trung học phổ thông, Chia theo nhóm chi:**	triệu đồng																		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ5

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2022-2024

(Kèm theo công văn số 2143/BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 5 năm 2021)

ĐVT: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2020			ƯỚC THỰC HIỆN 2021			KẾ HOẠCH 2022			KẾ HOẠCH 2023			KẾ HOẠCH 2024		
		Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW
A	NGUỒN THU															
1	Số thu giá dịch vụ															
	- Học phí															
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ															
	- Thu sự nghiệp khác															
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo															
B	NỘI DUNG CHI															
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :															
	- Mầm non															
	- Tiểu học															
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước															
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT															
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định															
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành															
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)															

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số 6

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 /5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cấp học	Số lượng phòng học đầu tư xây dựng GĐ 2021-2025			Số lượng phòng học đầu tư xây dựng năm 2022			Nhu cầu vốn GĐ 2021-2025			Nhu cầu vốn năm 2022		
		Phòng học tạm	Phòng học bán kiên cố xuống cấp	Phòng học nhờ, mượn	Phòng học tạm	Phòng học bán kiên cố xuống cấp	Phòng học nhờ, mượn	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác
1	Mầm non												
2	Tiểu học												
3	Trung học cơ sở												
4	Trung học phổ thông												
Cộng:													

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số 8

NHU CẦU MUA SẮM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Công văn số 2143/BGDĐT-KHTC ngày 25/ 5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung GĐ 2021-2025	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2022	Nhu cầu vốn GĐ 2021-2025			Nhu cầu vốn năm 2022		
								NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác
1	**Mầm non**												
1.1	*Thiết bị dạy học tối thiểu*												
1.2	*Đồ chơi ngoài trời*												
2	**Tiểu học**												
2.1	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1*												
2.2	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2*												
2.3	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3*												
2.4	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4*												
2.5	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5*												
2.6	*Máy tính*												
2.7	*Thiết bị dạy học ngoại ngữ*												
2.8	*Bàn ghế, trong đó*												
3	**Trung học cơ sở**												
3.1	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6*												
3.2	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7*												
3.3	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8*												
3.4	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9*												
3.5	*Máy tính*												
3.6	*Thiết bị dạy học ngoại ngữ*												
3.7	*Bàn ghế*												

STT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung GĐ 2021-2025	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2022	Nhu cầu vốn GĐ 2021-2025			Nhu cầu vốn năm 2022		
								NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác
4	**Trung học phổ thông**												
4.1	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10*												
4.2	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11*												
4.3	*Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12*												
4.4	*Máy tính*												
4.5	*Thiết bị dạy học ngoại ngữ*												
4.6	*Bàn ghế*												
Cộng:													

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số 9

TỔNG HỢP CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(kèm theo Công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 /5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Khái quát về kết quả (số phòng học, trang thiết bị, diện tích sàn xây dựng…)		Kết quả huy động nguồn lực						Ghi chú
				Năm 2020			Giai đoạn 2016-2020			
		Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020	NSTW	NSĐP	Vốn khác	NSTW	NSĐP	Vốn khác	
I	**Các Chương trình, dự án có hỗ trợ từ NSTW**									
	- Đề án kiên cố hóa									
	- Đề án đảm bảo cơ sở vật chất giáo dục mầm non và phổ thông (đề án 1436)									
	- Đề án/dự án…									
	….									
II	**Tổng hợp kết quả thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng NSĐP và các nguồn vốn khác**									
1	Giáo dục mầm non									
2	Tiểu học									
3	Trung học cơ sở									
4	Trung học phổ thông									
5	Trung cấp sư phạm, Cao đẳng, đại học									
	TỔNG CỘNG									
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, địa phương									%
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng nhu cầu đầu tư									%

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số 10

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 2143/BGDĐT-KHTC ngày 25/5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mục tiêu (số phòng học, trang thiết bị, diện tích sàn xây dựng…)		Kế hoạch huy động nguồn lực						Ghi chú
				Năm 2022			Giai đoạn 2021-2025			
		Năm 2022	Giai đoạn 2021-2025	NSTW	NSĐP	Vốn khác	NSTW	NSĐP	Vốn khác	
I	**Các Chương trình, dự án có hỗ trợ từ NSTW**									
	- Đề án kiên cố hóa									
	- Đề án đảm bảo cơ sở vật chất giáo dục mầm non và phổ thông (đề án 1436)									
	- Đề án/dự án…									
	….									
II	**Tổng hợp kết quả thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng NSĐP và các nguồn vốn khác**									
1	Giáo dục mầm non									
2	Tiểu học									
3	Trung học cơ sở									
4	Trung học phổ thông									
5	Trung cấp sư phạm, Cao đẳng, đại học									
	TỔNG CỘNG									
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng chi đầu tư hát triển của bộ, ngành, địa phương									%
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng nhu cầu đầu tư									%

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số 11

TỔNG HỢP CÁC VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(kèm theo Công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25/5 /2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung vướng mắc	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị	Kiến nghị, đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung như thế nào cho phù hợp?	Ghi chú
I	Văn bản do Quốc hội ban hành			
II	Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành			
III	Văn bản do các bộ, ngành ban hành			
1	*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*			
2	*Bộ Tài chính*			
3	*Bộ Giáo dục và Đào tạo*			
4	*Bộ, ngành khác*			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 12

KINH PHÍ CHI TRẢ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN GIAI ĐOẠN 2020-2024

(Kèm theo công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 5 năm 2021)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cấp, bậc học	TH 2020									
		NĐ số 86/NĐ-CP			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

Ghi chú:

1. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục
2. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non
3. Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 của Chính phủ quy định về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số

STT	Cấp, bậc học	UTH 2021									
		NĐ số 86/NĐ-CP			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2022									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2023									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2024									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 13

ĐỐI TƯỢNG TRẺ EM, HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2020-2024

(Kèm theo công văn số 2143 /BGDĐT-KHTC ngày 25 tháng 5 năm 2021)

STT	Cấp, bậc học	TH 2020									
		NĐ số 86/NĐ-CP			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

Ghi chú:

1. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục
2. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non
3. Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 của Chính phủ quy định về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số

STT	Cấp, bậc học	UTH 2021									
		NĐ số 86/NĐ-CP			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	UTH 2021									
		NĐ số 86/NĐ-CP			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2022									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2023									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										

STT	Cấp, bậc học	KH 2024									
		Nghị định mới (thay thế NĐ số 86/NĐ-CP)			NĐ số 84/2020/NĐ-CP	NĐ số 105/2020/NĐ-CP	NĐ số 116/NĐ-CP	QĐ số 57/QĐTTg	QĐ số 66/QĐTTg	NĐ 141/2020/NĐ-CP	C/sách khác (nếu có để riêng từng cột)
		Miễn	Giảm	Hỗ trợ CPHT							
1	Mầm non										
2	Tiểu học										
3	Trung học cơ sở										
4	Trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										
6	Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp										
8	Cao đẳng sư phạm										
9	Đại học, sau đại học										
10	Các cơ sở GDĐT khác										